

Số: **1191** /BC-VHTC

Hạ Long, ngày **31** tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
Năm báo cáo: 2024

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Ha Tu Coal Joint Stock Company.
- + Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- + Tên tiếng Anh: Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company.
- + Tên viết tắt: VHTC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, thay đổi lần thứ 12 ngày 29/11/2024 tại Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh.
- Vốn điều lệ: 245.690.520.000 VNĐ (bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm tỷ, sáu trăm chín mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng).
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 245.690.520.000 VNĐ (bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm tỷ, sáu trăm chín mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng).
- Địa chỉ: Tổ 6 Khu 3, Phường Hà Tu, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
- Số điện thoại: (0203).3835169;
- Fax: (0203).3836120;
- Email: thanhatu@hatucoal.vn;
- Website: www.hatucoal.vn;
- Mã cổ phiếu: **THT**.

Quá trình hình thành và phát triển:

Mỏ than Hà Tu được thành lập theo Quyết định số 707-BCN/KB2 ngày 23/07/1960 do bộ trưởng Bộ Công nghiệp Lê Thanh Nghị ký. Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là mỏ than Hà Tu, đăng ký kinh doanh số 110947 ngày 14/10/1996 của UBND Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 12/10/1996.

Ngày 01/10/2001 Hội đồng quản trị Tổng công ty Than Việt Nam ban hành quyết định số 405/QĐ-HĐQT đổi tên Mỏ Than Hà Tu thành Công ty Than Hà Tu.

Năm 2006 Công ty thực hiện cổ phần hoá và chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần than Hà Tu theo Quyết số 2062/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Than Hà Tu thành Công ty cổ phần Than Hà Tu - TKV. Công ty đã được sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101323 ngày 25/12/2006 với mức vốn điều lệ 91.000.000.000 đồng (Chín mươi mốt tỷ đồng).

Ngày 01/01/2007 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối 51%.

Ngày 24/10/2008 Công ty chính thức được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà nội (HNX).

Ngày 08/9/2010 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 91 tỷ đồng lên 136,5 tỷ đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 19/7/2012 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 4.549.738 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 13.649.738 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 136.479.380.000 đồng.

Ngày 25/4/2016 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 136,5 tỷ đồng lên 245,7 tỷ đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 19/8/2016 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 10.919.314 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 24.569.052 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 245.690.520.000 đồng.

Ngày 12/4/2019 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã nâng sở hữu tại Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin lên 15.969.884 cổ phần bằng 65% vốn điều lệ của Công ty.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Khai thác và thu gom than cứng	0510 (Chính)
02	Khai thác và thu gom than non	0520
03	Khai thác và thu gom than bùn	0892
04	Khai thác quặng và các kim loại không chứa sắt.	0722
05	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
06	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
07	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ	4933
08	Kho bãi và lưu trữ hàng hoá	5210
09	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
10	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
11	Sửa chữa máy móc thiết bị	3312
12	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
13	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
14	Sửa chữa thiết bị điện	3314
15	Sửa chữa thiết bị khác	3319
16	Lắp đặt hệ thống điện	4321
17	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
18	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
19	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
20	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
21	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
22	Hoạt động các cơ sở thể thao	9311
23	Truyền tải và phân phối điện - Phân phối điện	3512

- Địa bàn kinh doanh: Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị:** Theo khoản a- Điều 137 Luật Doanh nghiệp

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, trong đó 03 thành viên không tham gia điều hành.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành: 05 thành viên. Trong đó gồm có 01 Giám đốc Công ty điều hành chung; 01 Phó Giám đốc phụ trách sản xuất; 01 Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật - Môi trường và dự án; 01 Phó Giám đốc phụ trách Cơ điện - Vận tải và 01 Kế toán trưởng.

- **Cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại:**

* **Các phòng ban:**

01- Văn phòng

02- Phòng Tổ chức nhân sự

03- Phòng Thanh tra, Pháp chế, kiểm toán nội bộ & Bảo vệ Quân sự

04- Phòng Kế hoạch & Quản trị chi phí

05- Phòng Vật Tư

06- Phòng Kế toán, Thống kê, Tài chính

07- Phòng Cơ điện vận tải

08- Phòng Kỹ thuật-AT BHLĐ

09- Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

10- Phòng Đầu tư & Môi trường

11- Phòng Trắc địa - Địa chất

12- Phòng KCS

13- Phòng Điều khiển sản xuất

* **Các công trường phân xưởng**

01- Công trường Khai thác 1

02- Công trường Khai thác 2

03- Công trường Khoan

04- Công trường Than

05- Công trường Bơm nước và làm đường

06- Phân xưởng Dịch vụ tổng hợp

07- Phân xưởng sửa chữa Ôtô

08- Phân xưởng Cơ điện

09- Phân xưởng Xe 1

10- Phân xưởng Xe 2

11- Phân xưởng Xe 7

4. Định hướng phát triển: Xây dựng công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin trở thành một trong các doanh nghiệp có trình độ công nghệ, mô hình quản trị theo hướng hiện đại và chuyên môn hoá cao; cơ cấu tổ chức, lao động gọn nhẹ, hợp lý; nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh; hoạt động hiệu quả, bền vững; giữ vai trò trong việc đảm bảo cung ứng sản phẩm than cho TKV; xây dựng mối quan hệ hài hoà trong Công ty, vừa đảm bảo lợi ích của TKV và của Công ty, đảm bảo lợi ích của người lao động trong Công ty.

5. Các rủi ro :

Rủi ro trong công tác an toàn, tai nạn lao động và sự cố thiết bị; Rủi ro trong công tác kế toán tài chính, chính sách thuế; Rủi ro trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng SXKD của Công ty; Rủi ro về điều kiện địa chất biến động dẫn đến phải thay đổi phương hướng khai thác than của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2024

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh(SXKD).

Kết quả SXKD năm 2024 của Công ty như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	KH năm 2024		Thực hiện năm 2024		
			NQ 01/2024/NQ- ĐHĐCĐ	NQ 01/2025/NQ- ĐHĐCĐ	Sản lượng	%NQ 01/2024/NQ- ĐHĐCĐ	%NQ 01/2025/NQ- ĐHĐCĐ
1	Đất bóc CBSX	1000m ³	44.000	40.000	38.963	88,6	97,4
2	Than NK khai thác	1000tấn	2.700	2.350	2.351	87,1	100,0
3	Than tiêu thụ	1000tấn	2.727	2.465	2.594	95,1	105,2
4	Doanh thu tổng số	Trđ	5.006.810	4.266.472	4.239.150	84,7	99,4
5	Lợi nhuận trước thuế	trđ	84.486	84.486	28.208	33,4	33,4
6	Tiền lương bình quân	1000đ/ng-th	11.604	14.500	12.524	107,9	86,4
7	Đầu tư xây dựng	Trđ	391.902	213.759	203.052	51,8	95,0
8	Cổ tức	%	≥10	≥10	3	30	30

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban giám đốc điều hành:

TT	Thành viên Ban điều hành	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm	Số CP nắm giữ	Địa chỉ thường trú
1	Trần Quốc Tuấn	22/8/1968	Thạc sỹ kinh tế KS khai thác CN tin học	Bổ nhiệm 25/11/2024	0	P411 B4 Khương Thượng, phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
2	Nguyễn Quang Quảng	04/12/1980	Thạc sỹ quản lý CN kinh tế	Bổ nhiệm 15/01/2020; Miễn nhiệm 25/11/2024	0	P1611 toà C, Chung cư Golden Land, 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
3	Trần Quốc Toàn	06/11/1978	Kỹ sư khai thác Cử nhân kinh tế	21/02/2018	120	Tổ 5, Khu 10, Phường Hong Hải - Hạ Long - Quảng Ninh
4	Lam Anh Tuấn	17/9/1980	Kỹ sư khai thác	Bổ nhiệm 01/02/2019	0	Tổ 28 khu 3, P. Hà Phong, Tp Hạ Long, Quảng Ninh
5	Nguyễn Trọng Hiếu	08/4/1968	Kỹ sư cơ điện	Bổ nhiệm 25/7/2022	0	Tổ 2 - Khu 5 – P. Trần Hưng Đạo – Hạ Long – Quảng Ninh

*** Kế toán trưởng**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Số CP nắm giữ	Địa chỉ thường trú
1	Hà Thị Diệp Anh	29/07/1972	Cử nhân kinh tế	Bổ nhiệm 01/11/2014; Miễn Nhiệm 01/11/2024	50.000	Mỹ gia 3-25 khu đô thị Vinhomes Hạ Long – Quảng Ninh
2	Bùi Thanh Bình	16/10/1978	Cử nhân kế toán	01/11/2024, Phụ trách công tác Kế toán tài chính		Tổ 6, khu 5, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

2.2. Những thay đổi trong Ban lãnh đạo điều hành:

Trong năm 2024, nhân sự trong ban lãnh đạo điều hành có thay đổi như sau:

- + Bổ nhiệm 01 Giám đốc là ông Trần Quốc Tuấn thay thế 01 Phó giám đốc- Quyền Giám đốc là ông Nguyễn Quang Quảng chuyên công tác.
- + Miễn nhiệm 01 Kế toán trưởng là bà Hà Thị Diệp Anh và cử 01 đ/c Phụ trách công tác kế toán tài chính công ty là ông Bùi Thanh Bình.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Số lượng lao động tính đến hết 31/12/2024 là 1.881 người trong đó nữ 539 người chiếm tỷ lệ 28,65%. Lao động công nghệ 999 người chiếm tỷ lệ 53,11% Lao động phục vụ 658 người chiếm tỷ lệ 34,98%; lao động gián tiếp 220 người chiếm tỷ lệ 11,7%; Người quản lý doanh nghiệp 04 người chiếm tỷ lệ 0,21%.

- Về chất lượng lao động:

- + Thạc sỹ: 10 người chiếm tỷ lệ 0,53% tổng số lao động;
- + Đại học: 374 người chiếm tỷ lệ 19,94% tổng số lao động;
- + Cao đẳng: 57 người chiếm tỷ lệ 3,03% tổng số lao động;
- + Công nhân kỹ thuật: 1.361 người chiếm tỷ lệ 72,36% tổng số lao động;
- + Lao động thủ công: 78 người chiếm tỷ lệ 4,15% tổng số lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

Thực hiện chi phí đầu tư xây dựng năm 2024 đạt 203,1/391,9 tỷ đồng bằng 51,8% kế hoạch đầu năm được TKV thông qua tại văn bản số 6371/TKV-ĐT ngày 25/12/2023 và bằng 95,0% kế hoạch điều chỉnh là 213,8 tỷ đồng. Trong đó, tỷ lệ thực hiện kế hoạch đầu tư không đạt so với kế hoạch đầu năm, là do Công ty đã đàm phán được với nhà thầu để đẩy nhanh tiến độ thực hiện hợp đồng gói thầu đầu tư đồng bộ thiết bị công suất lớn 02 máy xúc E=12 m³ và 14 xe ô tô trọng tải >90 tấn trong năm 2023, do đó giá trị thực hiện hạng mục đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong năm 2023 (giá trị thực hiện đã được ghi nhận trong năm 2023). Ngoài ra, có 03 gói thầu thuộc dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 Công ty đã triển khai lựa chọn nhà thầu nhiều lần nhưng không lựa chọn được nhà thầu (chủ yếu do giá dự thầu cao hơn giá gói thầu, trong khi chi phí dự phòng của dự án đã hết) và Công ty đã phải điều chỉnh dự án phục vụ sản xuất năm 2023, trong đó dừng không thực hiện 03 hạng mục tại Quyết định số 3154/QĐ-VHTC ngày 19/9/2024.

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn thành xong công tác quyết toán các dự án như dự án duy trì sản xuất năm 2022, dự án duy trì sản xuất năm 2023, dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất đồng bộ công suất lớn; đã phối hợp cùng đơn vị tư vấn hoàn thành và đã báo cáo trình

HĐQT, trình TKV về việc điều chỉnh Dự án khai thác lộ thiên BBD; đã hoàn thành, phát hành báo cáo kiểm toán độc lập, phát hành báo cáo thẩm tra quyết toán dự án đối với các gói thầu và dự án BBD từ khi thực hiện dự án đến thời điểm 30/6/2024 theo quy định; đã hoàn thành các thủ tục liên quan để TKV thông qua chủ trương đầu tư dự án cải tạo phục hồi hoàn nguyên môi trường khu vực Nam Lộ Phong và UBND Thành phố Hạ Long đã phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch, Quy hoạch chi tiết 1/500 của Dự án.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính năm 2024:

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024	% tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	1.611.870.551.008	1.566.272.933.803	-2,83
2	Doanh thu thuần	Đồng	4.344.213.085.100	4.239.149.584.161	-2,42
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	Đồng	86.265.931.644	22.292.851.309	-74,16
4	Lợi nhuận khác	Đồng	3.907.957.010	5.915.302.475	51,37
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	90.173.888.654	28.208.153.784	-68,72
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	71.355.230.626	22.420.523.333	-68,58
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	10.0	DK 3%	-70
8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	2.904	913	-68,56

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0.73	0.79
	+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.31	0.3
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0.74	0.76
	+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	3.09	3.06
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/Hàng tồn kho BQ)	Vòng	11.13	9.37
	+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Vòng	2.70	2.71
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	Lần	0.02	0.01
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu BQ	Lần	0.25	0,08
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ	Lần	0.045	0.014

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- a. Cổ phần: Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 24.569.052 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Tất cả cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông.
- b. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 16/12/2024:

STT	Cổ đông	Sở hữu cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông trong nước	23.572.809	95,95
1.1	Cổ đông tổ chức	15.975.280	65,02
1.2	Cổ đông cá nhân	7.597.529	30,92
2	Cổ đông nước ngoài	996.243	4,05
2.1	Cổ đông tổ chức	679.810	2,77
2.2	Cổ đông cá nhân	298.433	1,21
3	Cổ đông lớn (Tập đoàn TKV)	15.969.884	65,00

e. Các chứng khoán khác: Không có.

4. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

4.1 Tác động lên môi trường:

Nước thải phát sinh trung bình 23.082 m³/ngày đêm, nguồn phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt, nước mưa, nước ngầm được tập trung tại moong khai thác. Nước thải tập trung được thu hồi về 02 trạm xử lý nước thải của Công ty để xử lý (công suất 36.000 m³/ngày đêm) sau đó được sử dụng lại để phục vụ sản xuất, lượng nước thải đã qua xử lý Công ty không tận dụng hết thì được xả ra suối Lộ phong theo đúng nội dung Giấy phép đã được Bộ TNMT phê duyệt. Nước thải sau khi xử lý xong đạt QCVN 40:2011/BTNMT.

Nguồn phát sinh khí thải: chủ yếu từ các phương tiện khoan, nổ, bốc xúc vận tải và các thiết bị san gạt hoạt động trên khai trường. Để đảm bảo chất lượng không khí Công ty tập trung đầu tư mua sắm các thiết bị mới hiện đại, đưa thiết bị cũ vào trung, đại tu đúng kỳ, bảo dưỡng thiết bị thường xuyên. Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng môi trường không khí: Nồng độ khí thải (SO₂, NO₂, CO) tại các vị trí có giá trị thấp hơn giới hạn cho phép.

Trong quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh Công ty thường xuyên thực hiện quan trắc môi trường định kỳ 04 quý/năm nhằm đánh giá và đưa ra các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường một cách kịp thời. Căn cứ kết quả quan trắc định kỳ thì các chỉ tiêu về đất, nước thải, không khí tại các vị trí trong Công ty đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

4.2 Quản lý nguồn tài nguyên, nguyên vật liệu:

Hiện tại Công ty đang hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác số 2575/GP-BTNMT được cấp ngày 15/8/2018, Trữ lượng địa chất là 20.354.365 tấn. Mức sâu khai thác: -250m. Kết quả quản lý tài nguyên của Công ty năm 2024, cụ thể như sau: Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong khai thác: 2.350.527 tấn; Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất): 2.071.774 tấn; Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế: 7,22%; Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế: 18,23% (đá lẫn trong than nguyên khai); Hệ số thực thu trong quá trình tuyển tách/phân loại /làm giàu: 92,29%. Tổng khối lượng khoáng sản địa chất còn lại đến hết 31/12/2024 là: 13.916.434 tấn

4.3 Tiêu thụ năng lượng

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Tiêu thụ năng lượng năm 2024				Quy đổi (TOE)	Ghi chú
Điện	Dầu DO	Xăng	LPG		
(kwh)	(Lit)	(Lit)	(Tấn)		
26.446.064	26.816.293	3.238	4,64	27.687	

Trong năm 2024, Công ty thực hiện các giải pháp không chế công suất, thời gian hoạt động trong giờ cao điểm của thiết bị điện công suất lớn. Điều tiết hệ thống chiếu sáng làm việc, bảo vệ, quạt, điều hoà... hợp lý, tiết kiệm; Lắp thiết bị đóng cắt tự động hẹn giờ phù hợp theo mùa cho các hệ thống chiếu sáng công cộng, giao thông... kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định về tiết kiệm điện của các đơn vị; Lắp đặt phần mềm và thiết bị cảm biến nhận dạng nhằm quản lý việc cung cấp và tiêu hao nhiên liệu của các thiết bị một cách hợp lý; Ứng dụng công nghệ thông tin, lắp đặt Hệ thống Camera giám sát để quản lý điều hành, nghiệm thu cung độ và kiểm soát các thiết bị, lắp đặt hệ thống định vị vệ tinh GPS, thiết bị theo dõi giám sát tiêu hao nhiên liệu cho các thiết bị Ô tô, máy khai thác tiêu thụ nhiên liệu trong Công ty.

Tuy nhiên trong năm 2024, do ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 03 (tên gọi Yagi) cơn bão lịch sử với cường độ rất mạnh, sức tàn phá lớn gây mưa kéo dài, làm gián đoạn hoạt động SXKD của Công ty, hoàn lưu của bão gây mưa lớn, mực nước Moong dâng cao 21 mét so với thời điểm trước bão, lượng nước thoát mỏ thực hiện 8.402.424m³ (KH: 5.460.000m³), sản lượng nước bơm tăng 54% so với KH dẫn đến lượng điện năng tiêu thụ cho công tác bơm nước tăng so với kế hoạch.

b. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng(Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:

* Hợp lý hoá Hệ thống cung cấp điện, quy hoạch lại các khởi hành giảm chiều dài tuyến, cân đối phụ tải, tăng tiết diện dây dẫn hợp lý, thay thế các đường dây chất lượng xấu, nhiều mối nối giảm tổn thất điện năng. Quy hoạch, củng cố tốt các tuyến đường vận tải. Nâng cao chất lượng mặt đường, giảm độ dốc, độ cua rút ngắn cung độ vận chuyển cho các xe Ô tô vận tải.

* Lựa chọn công suất sử dụng và vị trí đặt các trạm biến áp 6/0,4KV phù hợp, dồn ghép hợp lý phụ tải, hạn chế các máy biến áp 6/0,4KV vận hành non tải, đảm bảo hệ số công suất bù $\cos\phi > 0,9$.

* Lựa chọn động cơ Diesel các thiết bị có công suất phù hợp với tải trọng. Thay thế các động cơ điện, làm việc non tải bằng các động cơ có công suất phù hợp, đặc biệt thiết bị khâu sàng tuyển, bơm nước...

* Tăng cường làm tốt các chế độ bảo quản, BDKT các máy móc, thiết bị sử dụng điện, nhiên liệu đảm bảo sự trơn nhậy của hệ thống, tăng hiệu quả, hiệu suất làm việc của thiết bị, giảm tổn thất điện năng, nhiên liệu vô công. Kịp thời đưa thiết bị vào sửa chữa khi có dấu hiệu bất thường về hệ thống nhiên liệu.

* Duy trì thực hiện việc sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng: Lắp các bóng compac, bóng LED... tiết kiệm điện thay cho các bóng sợi đốt công suất lớn, kiện toàn lại hệ thống điện chiếu sáng bảo vệ và sinh hoạt tại các phòng ban công trường phân xưởng cho phù hợp đáp ứng yêu cầu sản xuất không lãng phí công suất. Tận dụng thông gió và ánh sáng tự nhiên khi thiết kế lắp đặt hệ thống điện sinh hoạt, không chế điều hòa nhiệt độ hợp lý.

* Duy trì hoạt động các công tơ đo đếm điện năng giám sát tiêu thụ điện tại hộ tiêu thụ điện và đồng hồ theo dõi nhiên liệu tại các thiết bị sử dụng nhiên liệu đảm bảo chính xác.

* Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong công tác Tự động hóa -Tin học hóa trong sản xuất lắp đặt bổ xung các thiết bị điều khiển tự động, các thiết bị tiết kiệm điện, nhiên liệu duy trì hoạt động các thiết bị biến tần, khởi động mềm; cảm biến, phần mềm giám sát tiêu thụ nhiên liệu (Hệ thống GPS, Camera giám sát...) cho máy móc thiết bị khai thác và vận tải nhằm cải thiện điều kiện làm việc của thiết bị giảm tiêu hao năng lượng.

4.4. Tiêu thụ nước

a. Nguồn cung cấp nước phục vụ cho mục đích sinh hoạt cho CBCNV trong Công ty bao gồm nước mua của Công ty cấp nước Quảng Ninh và nước ngầm tại giếng mạch lộ 01 HT.

- Nguồn cung cấp nước phục vụ cho công tác vệ sinh công nghiệp, tưới đường được lấy từ moong Bắc Bàng Danh và tận dụng nước sau khi xử lý tại 02 Trạm xử lý nước thải Hà Tu I, II.

- Lượng nước sử dụng: 965.935m³, trong đó:

+ Lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Công ty Cấp nước Quảng Ninh cung cấp: 30.124 m³

+ Lượng nước khai thác từ giếng mạch lộ Hà Tu 01: 200.308 m³

+ Lượng nước moong dùng để tưới đường: 537.431 m³

+ Lượng nước tận dụng sau xử lý phục vụ cho mục đích vệ sinh công nghiệp, tưới đường: 198.072 m³.

b. Tỷ lệ phần trăm tổng lượng nước tái chế và sử dụng:

- Tỷ lệ % tái sử dụng nước 27%

4.5. Tuân thủ Pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

4.6. Chính sách liên quan tới người lao động:

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động tính đến hết 31/12/2024 là 1.881 người; mức lương bình quân năm 2024 là 12.524trđ/người/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn, phúc lợi của người lao động

Công ty luôn đảm bảo tất cả cán bộ công nhân viên của công ty ký hợp đồng từ 01 năm trở lên đều được tham gia đủ chế độ Bảo hiểm xã hội theo đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định, đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sạch sẽ.

Thực hiện quỹ phúc lợi phục vụ cho CBCNV, hỗ trợ các đơn vị, tổ chức xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố theo đúng quy định của Công ty. Công tác chăm lo đời sống CBCNV luôn được chú trọng, kịp thời, CBCNV ổn định tinh thần, yên tâm sản xuất. Trong năm chi khen thưởng động viên các tập thể và các nhân có thành tích hoàn thành tốt nhiệm vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh, thưởng thi đua; Chi các khoản mang tính chất phúc lợi cho CBCNV toàn công ty như: hỗ trợ tham quan nghỉ mát, hỗ trợ nhân các ngày lễ tết, kỷ niệm 3/8, 20/10, bồi dưỡng CBCNV làm việc trên khai trường trong những ngày nắng nóng, tổ chức tặng quà cho con em cán bộ công nhân viên trong các dịp Tết trung thu, ngày Quốc tế Thiếu nhi. Trong dịp tết Nguyên đán 2024 và sau tết, Công ty đã chi bổ sung 02 tháng tiền lương cho CBCNV.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Trong năm 2024, Công ty đã mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cho CBCNV nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất của Cty như: Lớp bồi dưỡng nghề sửa chữa điện đường dây cho 29 học viên, Cử 108 CBCNV đi bồi dưỡng chuyên môn tại Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin; Tổ chức, phối hợp với các phòng chức năng kiểm tra thử việc, bổ túc cho 187 CNKT.

4.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Trong quá trình thực hiện kế hoạch SXKD, Công ty luôn chấp hành đúng các quy định pháp luật trong công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, dân cư trên địa bàn công ty đứng chân để đảm bảo công tác an sinh xã hội.

4.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

II. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2024, Công ty đã hoàn thành 2.350 ngàn tấn than khai thác, bằng 100% kế hoạch điều chỉnh tại Nghị quyết số 01/2025/NQ- ĐHĐCĐ ngày 09/01/2025. Doanh thu tổng số đạt 99,4% kế hoạch điều chỉnh; Lợi nhuận trước thuế đạt 28,2 tỷ đồng, bằng 33,4% so với kế hoạch. Các nguyên nhân làm lợi nhuận Công ty không đảm bảo so với kế hoạch đã được chỉ ra như sau: Trong quá trình thực hiện công tác SXKD Công ty gặp một số khó khăn như: Không mở rộng được tầng khai thác theo kế hoạch năm, trình tự huy động các vỉa than bị thay đổi do tiến độ GPMB chưa đáp ứng được yêu cầu; Cấu trúc vỉa than có thay đổi so với tài liệu địa chất; Thiếu diện đổ thải đất đá (ngày 02/8/2024 thi công đổ thải tại bãi thải Núi Béo; ngày 23/12/2024 thi công đổ thải tại bãi thải Nam Lộ Phong); Quý III/2024 mưa lớn và kéo dài, ảnh hưởng bão số 3 (Yagi) là cơn bão lịch sử với cường độ rất mạnh, sức tàn phá rất lớn và gây mưa lớn kéo dài làm lượng nước và đặc biệt lượng bùn moong tăng cao... đã gây thiệt hại nặng nề đến sản xuất. Công ty vừa phải triển khai công tác khắc phục mưa bão, thi công củng cố các tuyến đường, kết nối lại lưới điện, viễn thông, vệ sinh môi trường, nhà cửa, vật kiến trúc... Từ những ảnh hưởng của các yếu tố trên, Công ty đã báo cáo và được Tập đoàn điều chỉnh giảm sản lượng than khai thác từ 2,7 triệu tấn xuống 2,35 triệu tấn (tương ứng giảm 350 ngàn tấn than khai thác). Ngoài ra do thực hiện phẩm cấp than nguyên khai năm 2024 của Công ty là 33,25/33,08 tăng 0,17% độ Ak so với kế hoạch Tập đoàn giao, đã dẫn đến làm giảm lợi nhuận của Công ty 39,0 tỷ đồng. Bên cạnh đó Chi phí xử lý bùn moong tăng, năm 2024 khối lượng bùn moong phát sinh của Công ty dự kiến khoảng 800.000m³. Đến hết 31/12/2024, Công ty đã vận chuyển khối lượng đất đá đổ bồi trộn bùn moong là 1.691.939m³, khối lượng đất đá trộn bùn đã được vận chuyển ra khỏi moong là 753.525 m³. Tổng chi phí phát sinh tăng do xử lý bùn moong năm 2024 của Công ty là khoảng 38,1 tỷ đồng.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Giá trị tổng tài sản năm 2024 giảm so với năm 2023 là 45.598 tr.đồng giảm 2,83%, trong đó: tài sản dài hạn giảm 126.872 tr.đồng, tài sản ngắn tăng 81.274 tr.đồng. Tài sản ngắn hạn tăng do nợ phải thu tăng 14,98% chủ yếu là tăng nợ phải thu Tập đoàn tiền bán than. Hệ số thanh toán ngắn hạn đạt 0,79 lần tăng 0,06 lần so với năm 2023 nhưng vẫn đảm bảo đạt kế hoạch TKV giao (TKV giao 0,69 lần). Trong năm 2024, Công ty sử dụng tài sản cố định hiệu quả, cơ cấu hợp lý. Công tác theo dõi trích khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất để thu hồi vốn đầu tư của Công ty thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật và chuẩn mực kế toán doanh nghiệp

b. Tình hình nợ phải trả:

Trong năm 2024, Công ty thu xếp cân đối nguồn tiền thanh toán trả khách hàng, nộp các khoản nghĩa vụ ngân sách nhà nước, trả lương cho cán bộ công nhân viên theo đúng thời gian quy định. Năm 2024 khoản vay dài hạn giảm 43.118tr.đồng so với năm 2023, do công ty thu xếp trả nợ trước hạn các khoản nợ đến hạn từ năm 2025 đến năm 2028. Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty giảm so với năm 2023 là 29.537tr.đồng. Hệ số nợ phải trả /Vốn chủ sở hữu theo kế hoạch: 3,4 lần, Công ty thực hiện 3,06 lần giảm 0,34 lần

b. Tình hình nợ phải thu:

Định kỳ hàng tháng, quý, năm, Đơn vị thường xuyên tổ chức đối chiếu thu hồi công nợ, tiến hành phân loại nợ - trong Tập đoàn, ngoài tập đoàn để có biện pháp thu hồi dứt điểm công nợ. Công nợ phải thu của Công ty chủ yếu là phải thu ngắn hạn. Khoản nợ phải thu của Công ty cổ phần phát triển dự án Biển Đông công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% nợ phải thu khó đòi năm 2013. Đến 31/12/2024, Công ty thu hồi được 1.300 tr.đồng (Năm 2020 thu hồi được 200 tr.đồng, năm 2021 thu hồi được 600 triệu đồng, năm 2022 Công ty thu hồi được 400 tr.đồng, năm 2023 Công ty thu hồi được 80 tr.đồng, năm 2024 Công ty tiếp tục thu hồi được 20tr.đồng). Kế toán đã hạch toán hoàn nhập giá trị trích lập dự phòng; Đến thời điểm 31/12/2024, giá trị trích lập nợ phải thu khó đòi là: 2.933 triệu đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty thực hiện đề án tái cơ cấu sắp xếp lại các phòng ban tham mưu, các công trường phân xưởng đảm bảo thực hiện theo mô hình mẫu; triển khai ban hành, sửa đổi, bổ sung 10 quy chế quản lý phù hợp với điều kiện SXKD của Công ty và các quy định của Pháp luật.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục rà soát sắp xếp lại mô hình tổ chức sản xuất cho phù hợp;
- Đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị khai thác, nâng cao năng lực sàng tuyển, chế biến than.
- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Bắc Bàng Danh, đảm bảo kế hoạch khai thác hàng năm TKV giao; Tập trung công tác thăm dò, phát triển và mở rộng Dự án.

5. Giải trình của Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có
(Kiểm toán độc lập chấp nhận toàn phần).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty đã làm tốt các giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường như: Quan trắc môi trường định kỳ để kịp thời phát hiện các yếu tố có ảnh hưởng xấu đến môi trường để từ đó xây dựng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành; thực hiện tốt công tác quản lý chất thải nguy hại; nước thải công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất; thực hiện các phương án phục hồi cảnh quan môi trường các công trường phân xưởng theo đề án bảo vệ môi trường tổng thể của Công ty đảm bảo đúng luật.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty luôn đảm bảo các chính sách về tiền lương, tiền thưởng, ăn ca, độc hại, BHXH được thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước và pháp luật. Công ty tin rằng đời sống ổn định và sự an tâm về mặt tinh thần sẽ giúp người lao động có thêm động lực trong lao động, đạt hiệu quả cao trong kinh doanh và hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đặt ra.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Trong quá trình thực hiện kế hoạch SXKD, Công ty luôn chấp hành đúng các quy định pháp luật trong công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, dân cư trên địa bàn công ty đứng chân để đảm bảo an sinh xã hội.

III. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:



Trong năm 2024, Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra các giải pháp và nhận được sự đồng thuận, nỗ lực phấn đấu, phát huy tốt tinh thần Kỷ luật và Đồng tâm của toàn thể công nhân, cán bộ, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch ở mức cao nhất để ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

Trong năm 2024, Ban Giám đốc đã điều hành SXKD và các mặt hoạt động khác của Công ty đảm bảo đúng pháp luật, chỉ đạo của Tập đoàn TKV, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024 đề ra và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Các kế hoạch và định hướng của HĐQT.

Căn cứ các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao và điều kiện thực tế của Công ty trong năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đề ra một số định hướng chỉ đạo chủ yếu như sau :

- Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực, chỉ đạo Ban lãnh đạo điều hành xây dựng kế hoạch và các giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 đề ra. Tăng cường công tác quản lý, giám sát các hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc của Công ty. Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025, đề xuất trình Đại hội những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tổ chức các phiên họp thường kỳ, đột xuất để thảo luận, giám sát và thông qua các báo cáo kết quả hoạt động của Công ty để chỉ đạo kịp thời, hiệu quả việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT Công ty. Tiếp tục rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý theo đúng quy định của Nhà nước, Tập đoàn TKV và Công ty. Tăng cường và nâng cao hơn nữa hiệu quả, chất lượng công tác tự kiểm tra, giám sát việc thực hiện, tuân thủ các quy định của pháp luật trong mọi lĩnh vực của hoạt động SXKD nhằm chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện sơ hở, thiếu sót, không để xảy ra sai phạm hoặc vi phạm. Thực hiện các hoạt động khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Tiếp tục chỉ đạo Ban lãnh đạo điều hành thực hiện giữ vững an toàn, an ninh trật tự trong sản xuất, bảo vệ tốt tài nguyên, ranh giới mỏ. Triển khai các giải pháp đồng bộ để chống lãng phí, thất thoát vốn, tài sản công, thực hành tiết kiệm chi phí; Tiếp tục sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tăng cường hợp tác, phối hợp chính quyền địa phương đảm bảo sự phát triển hài hòa trên địa bàn, đặc biệt là phối hợp tốt với cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc quản lý ranh giới mỏ, quản lý khai thác, vận chuyển và kinh doanh than. Sử dụng các sản phẩm dịch vụ của địa phương trên nguyên tắc chất lượng tiến độ và giá cả cạnh tranh.

- Phối hợp các tổ chức Đảng, đoàn thể đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền, hướng dẫn đến người lao động, công chúng và khách hàng cần thiết để tất cả mọi người trong đơn vị hiểu rõ, tạo sự đồng thuận, nhằm phát huy tối đa và tiềm năng lợi thế của toàn Công ty.

IV. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu HĐQT:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu, không còn là TV HĐQT/TV độc lập HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT, Người đại diện phần vốn TKV	23/8/2023	-
2	Nguyễn Quang Quảng	TV HĐQT, Q. Giám đốc	28/3/2019	09/01/2025
3	Nguyễn Việt Thanh	TV HĐQT	12/4/2017	09/01/2025
4	Đặng Văn Tĩnh	TV HĐQT	25/4/2022	-
5	Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	25/4/2022	-
6	Trần Quốc Tuấn	TV HĐQT- Giám đốc	09/01/2025	
7	Trần Quốc Toàn	TV HĐQT	09/01/2025	

Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 09/01/2025 đã miễn nhiệm 2 thành viên HĐQT là đ/c Nguyễn Quang Quảng (*Có đơn từ nhiệm từ ngày 25/11/2024 đã được HĐQT chấp thuận*) và đ/c Nguyễn Việt Thanh (*Đơn từ nhiệm từ ngày 25/12/2024 đã được HĐQT chấp thuận*) do 02 đ/c chuyển công tác, đồng thời kiện toàn, bầu bổ sung thành viên HĐQT đối với đ/c Trần Quốc Tuấn và đ/c Trần Quốc Toàn. Trong 05 thành viên HĐQT có 02 thành viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý của Công ty và 03 người là thành viên HĐQT không điều hành. Các Thành viên HĐQT đều được phân công phụ trách, theo dõi từng lĩnh vực quản lý, sản xuất kinh doanh cụ thể phù hợp với năng lực, kinh nghiệm của mình.

b. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

Các Phòng ban trong Công ty được giao nhiệm vụ đồng thời là các tiểu ban giúp việc cho HĐQT Công ty, tham mưu giúp HĐQT chỉ đạo bộ máy điều hành thực hiện SXKD đúng pháp luật, sử dụng lao động hợp lý, hiệu quả.

c. Hoạt động của HĐQT:

HĐQT đã duy trì nề nếp các cuộc họp thường kỳ hàng tháng, quý đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo Luật định. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Giám đốc và những cán bộ quản lý điều hành.

Năm 2024, HĐQT đã tổ chức họp 28 phiên họp, ban hành 28 Nghị quyết và 55 Quyết định với các nội dung chủ yếu: Ban hành sửa đổi bổ sung các quy chế quản lý, công tác đầu tư, công tác cán bộ,...HĐQT đã chú trọng nâng cao các mặt hoạt động, tăng cường công tác quản lý Công ty nhằm phục vụ tốt cho SXKD của Công ty.

Các nội dung họp HĐQT cụ thể về các lĩnh vực như sau:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ thông qua (%)
1	Giám sát hoạt động quản lý, điều hành SXKD	17	100
2	Đầu tư xây dựng	24	100
3	Tổ chức nhân sự	16	100
4	Lao động, tiền lương, chế độ chính sách	12	100
5	Quản lý tài chính	5	100
6	Ban hành quy chế quản lý nội bộ	10	100
7	Đại hội đồng cổ đông, thực hiện quyền cổ đông	4	100
8	Công tác quản trị, các nội dung khác...	12	100

d. Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT:

Thành viên độc lập HĐQT được Đại hội đồng cổ đông của Công ty bầu và hoạt động từ ngày 25 tháng 4 năm 2022; Năm 2024 đã tham dự 28 cuộc họp HĐQT đạt 100% tổng số các cuộc họp HĐQT trong năm. Thành viên độc lập hội đồng Quản trị Công ty đã thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, các kỳ họp HĐQT đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo chất lượng, trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế SXKD của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời. Trong quá trình hoạt động, Thành viên độc lập HĐQT đã phối hợp tốt với các thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và các Cổ đông. Thành viên độc lập HĐQT không bị can thiệp bởi các thành viên HĐQT, các cá nhân tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Thành viên độc lập đã trực tiếp làm việc, trao đổi với các thành viên Hội đồng Quản trị khác, Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ Công nhân viên có liên quan để tiếp cận các thông tin phục vụ hoạt động của mình đồng thời trao đổi, thảo luận, góp ý kiến những vấn đề phát sinh, vướng mắc, góp phần duy trì ổn định sản xuất kinh doanh của Công ty. Phụ cấp Thành viên độc lập Hội đồng quản trị thực hiện năm 2024 đạt 262.800.000 đồng bằng Nghị quyết ĐHĐCĐ.

e. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

Các thành viên HĐQT, Ban giám đốc tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ của Tập đoàn TKV tại Trường quản trị kinh doanh nhằm bổ sung và nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành, tổ chức hoạt động SXKD của Công ty. Trong năm 2024, các thành viên HĐQT đã tham dự các khoá đào tạo sau: (i) Diễn đàn “vì một mùa Đại hội đồng cổ đông đổi mới và hiệu quả”, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức với sự đồng hành của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam; (ii) Hội nghị tăng cường năng lực quản trị cho các Doanh nghiệp do UBCKNN tổ chức.

2. Ban Kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát (BKS):

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Bà : Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng BKS	26/4/2021	Cử nhân kinh tế
2	Ông : Ngô Duy Đà	TV BKS	25/4/2022	Kỹ sư khai thác mỏ
3	Bà : Phạm Thị Lan Hương	TV BKS	25/4/2016	Cử nhân kế toán, kiểm toán, Cử nhân Luật

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2024 Ban kiểm sát Công ty đã tiến hành họp 04 cuộc: Cuộc họp lần thứ nhất tiến hành vào ngày 01/3/2024 để thống nhất các nội dung báo cáo của ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông năm 2024, kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên ban kiểm soát. Các cuộc họp tiếp theo được thực hiện tại kỳ kiểm soát các hoạt động quản lý của Công ty, thống nhất các nội dung biên bản kiểm soát Quý II/2024 và soát xét các hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2024, Kế hoạch kiểm soát Quý III/2024. Các thành viên ban kiểm soát tham dự họp đầy đủ các cuộc họp. Ban kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán thống kê và lập Báo cáo tài chính đối với HĐQT, Ban Giám đốc; BKS kiểm tra việc

thực thi các quy định của Pháp luật về thuế, chính sách tiền lương, tiền thưởng, đóng nộp BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động cũng như chi trả cổ tức cho cổ đông đều được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2024 Ban kiểm soát không nhận được yêu cầu nào của các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty về việc HĐQT và Ban giám đốc điều hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

ĐVT: Triệu đồng

	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương		Thù lao		Phụ cấp	
			KH phê duyệt	Thực hiện	NQ ĐHĐCĐ	Thực hiện	Nghị quyết ĐHĐCĐ	Thực hiện
I	Hội đồng quản trị							
1	Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch			61,6	61,6		
2	Nguyễn Việt Thanh	TV-HĐQT			52,5	52,5		
3	Đặng Văn Tĩnh	TV-HĐQT			52,5	52,5		
4	Phạm Thị Hải	TV-HĐQT độc lập					262	262
II	Ban Giám đốc							
1	Trần Quốc Tuấn	Giám đốc	48,9	43,2				
2	Nguyễn Quang Quảng	TV.HĐQT-Q.GĐ	454	401	52,5	48,1		
3	Lam Anh Tuấn	PGĐ	446	394				
4	Trần Quốc Toàn	PGĐ	446	394				
5	Nguyễn Trọng Hiếu	PGĐ	446	394				
6	Hà Thị Diệp Anh	KTT	408	300				
III	Ban kiểm soát							
1	Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng BKS			54,9	54,9		
2	Ngô Duy Đà	Thành viên			52,5	52,5		
3	Phạm Thị Lan Hương	Thành viên			52,5	52,5		
	Tổng cộng		2,252	1,927	379	375	262	262

- Quỹ tiền lương của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được quyết toán bằng 88,2% so với quỹ lương kế hoạch do lợi nhuận và tiền lương của người lao động không đạt kế hoạch theo hướng dẫn của Thông tư 28/2016.

- Đồng chí Nguyễn Quang Quảng - TV HĐQT từ tháng 01/2024 đến hết tháng 11/2024, quỹ thù lao được quyết toán 11 tháng.

- Đồng chí Nguyễn Quang Quảng - Quyền Giám đốc Công ty thôi giữ chức vụ và chuyển công tác từ ngày 25/11/2024, quỹ tiền lương năm 2024 được quyết toán từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 24/11/2024.

- Đồng chí Trần Quốc Tuấn - giữ chức vụ Giám đốc Công ty từ ngày 25/01/2024, quỹ tiền lương năm 2024 được quyết toán từ ngày 25/11/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

- Đồng chí Hà Thị Diệp Anh - Kế toán trưởng Công ty thôi giữ chức vụ và chuyển công tác từ ngày 01/11/2024, quỹ tiền lương năm 2024 được quyết toán từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/10/2024.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Đánh giá về việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Trong năm 2024 Công ty thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quản trị Công ty, theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ ban hành và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính “Hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán”.

V. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán: (Tại báo cáo kiểm toán độc lập số 120325.002/BCTC.QN ngày 12/3/2025 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC):

“Theo ý kiến của chúng tôi. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. phù hợp với Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Công ty đã thực hiện công bố thông tin và gửi báo cáo tài chính đã kiểm toán lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Đồng thời Công ty đã đăng tải Báo cáo tài chính 2024 trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn ở mục "Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính".

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	776.224.432.939	694.950.547.867
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.279.243.584	5.233.819.553
2- Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	224.519.965.144	201.100.633.986
4- Hàng tồn kho	479.507.179.328	395.195.876.605
5- Tài sản ngắn hạn khác	67.918.044.883	93.420.217.723
II - TÀI SẢN DÀI HẠN	790.048.500.864	916.920.003.141
1. Các khoản phải thu dài hạn	97.309.831.066	94.386.525.696
2. Tài sản cố định	581.571.516.869	737.699.501.089
3. Tài sản dở dang dài hạn	4.446.621.986	1.123.893.516
4. Tài sản dài hạn khác	106.720.530.943	83.710.082.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.566.272.933.803	1.611.870.551.008
NGUỒN VỐN		SỐ CUỐI NĂM
III - NỢ PHẢI TRẢ	1.197.683.383.417	1.208.609.606.880
1. Nợ ngắn hạn	987.089.188.530	954.897.380.485
2. Nợ dài hạn	210.594.194.887	253.712.226.395
IV - VỐN CHỦ SỞ HỮU	368.589.550.386	403.260.944.128
1. Vốn chủ sở hữu	368.589.550.386	403.260.944.128
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	245.690.520.000	245.690.520.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-46.818.182	-46.818.182
- Vốn khác của chủ sở hữu	569.137.076	569.137.076
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	83.806.867.545	118.478.261.287
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí đó hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.566.272.933.803	1.611.870.551.008




KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.239.149.584.161	4.344.213.085.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần	4.239.149.584.161	4.344.213.085.100
4. Giá vốn hàng bán	4.099.303.268.344	4.138.281.681.749
5. Lợi nhuận gộp	139.846.315.817	205.931.403.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.807.137.181	2.776.820.475
7. Chi phí tài chính	21.329.748.871	11.626.337.043
- Trong đó: Chi phí lãi vay	21.329.748.871	11.626.337.043
8. Chi phí bán hàng	9.238.081.448	11.159.909.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	89.792.771.370	99.656.045.495
10. LN thuần từ HĐKD	22.292.851.309	86.265.931.644
11. Thu nhập khác	7.503.353.040	9.016.968.320
12. Chi phí khác	1.588.050.565	5.109.011.310
13. Lợi nhuận khác	5.915.302.475	3.907.957.010
14. Tổng LN kế toán trước thuế	28.208.153.784	90.173.888.654
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.999.626.673	33.081.971.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-3.211.996.222	-14.263.313.551
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.420.523.333	71.355.230.626
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	913	2.904

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PPGT)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.208.153.784	90.173.888.654
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	248.848.720.927	317.470.881.476
- Các khoản dự phòng	03	-20.000.000	-80.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-158.700.639	-3.572.399.022
- Chi phí lãi vay	06	21.329.748.871	11.626.337.043
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.015.694.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	298.207.922.943	417.634.402.713
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.680.901.445	125.454.446.043
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-84.311.302.723	-46.685.067.902
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	78.982.341.455	11.556.085.234
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-36.861.937.014	-10.260.641.366
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-21.444.962.066	-11.499.486.576
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-27.124.307.994	-41.968.971.583
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-31.603.580.041	-24.679.257.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	198.525.076.005	419.551.509.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-102.481.345.177	-414.804.207.066

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	20.571.600	3.372.026.081
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.129.039	200.372.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-102.322.644.538	-411.231.808.044
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	436.825.676.699	584.440.368.770
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-509.480.121.960	-575.659.057.505
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-24.502.562.175	-17.273.109.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-97.157.007.436	-8.491.798.655
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-954.575.969	-172.097.353
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.233.819.553	5.405.916.906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.279.243.584	5.233.819.553

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Sở GDCKHN, UBCKNN (Qua CIMS, b/c);
- Các TV HĐQT, BKS (e-copy);
- Ban Giám đốc (e-copy);
- Phòng CV đăng Website (e-copy);
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Trần Quốc Tuấn